

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10-29 |

1104 P
CỤC
CHẾ
NGIẾ
A s
V K
12/01/2018
CỤC
CHẾ
NGIẾ
A s
V K
12/01/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Võ Thị Hồng Hà | Chủ tịch | |
| Bà Trâm Thị Cẩm Vân | Thành viên | |
| Ông Huỳnh Hào Tài | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/06/2021 |
| Bà Vũ Phương Thảo | Thành viên | |
| Ông Lê Thanh Sử | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 04/06/2021 |
| Ông Võ Nhật Trần | Thành viên | |
| Ông Hồ Lê Minh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Huỳnh Hào Tài | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2021 |
| Bà Trâm Thị Cẩm Vân | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 04/06/2021 |
| Ông Phạm Long Châu | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/01/2022 |
| Ông Võ Khánh Toàn | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24/01/2022 |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Giám đốc | |

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

| | |
|------------------------|----------------------|
| Bà Phan Kim Phượng | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Ngọc Lương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Châu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty"), được trình bày từ trang 06 đến 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh 15 (*) trong đó mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần, cũng như kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV trong năm 2020. Tuy nhiên, tới thời điểm lập báo cáo tài chính, vẫn chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ UBND thành phố Hồ Chí Minh.

- Thuyết minh 16 trong đó mô tả diện tích đất Công ty đang sử dụng tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động của Công ty là diện tích đất do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 123.084.554.632 | 132.988.519.152 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 49.478.437.201 | 51.959.079.639 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.478.437.201 | 14.959.079.639 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 27.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 61.115.498.723 | 68.933.076.767 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 60.545.348.985 | 68.406.804.449 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 80.481.500 | 41.250.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 489.668.238 | 485.022.318 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 9.986.790.276 | 11.715.027.760 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 10.697.980.720 | 12.941.085.843 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (711.190.444) | (1.226.058.083) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.503.828.432 | 381.334.986 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 1.800.494.936 | 110.700.000 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11 | 703.333.496 | 270.634.986 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 19.116.894.126 | 11.765.191.865 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 11.089.566.282 | 8.331.635.178 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 7.640.525.786 | 6.672.389.514 |
| 222 | - Nguyên giá | | 29.216.579.208 | 25.035.369.899 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.576.053.422) | (18.362.980.385) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 3.449.040.496 | 1.659.245.664 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.760.341.818 | 4.749.541.818 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.311.301.322) | (3.090.296.154) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 8.027.327.844 | 3.433.556.687 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 7 | 8.027.327.844 | 3.433.556.687 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 142.201.448.758 | 144.753.711.017 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 80.407.412.430 | 80.277.953.608 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 80.407.412.430 | 80.277.953.608 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 47.773.771.815 | 51.695.851.411 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.421.446.197 | 201.112.300 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 4.874.535.253 | 3.581.054.022 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 12 | 21.661.913.746 | 21.011.178.004 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 75.000.000 | 107.152.700 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 1.486.217.850 | 1.553.053.305 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14 | 3.114.527.569 | 2.128.551.866 |
| 400 | D. NGUỒN VỐN | | 61.794.036.328 | 64.475.757.409 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 61.794.036.328 | 64.475.757.409 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.896.784.416 | 5.896.784.416 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 570.615.390 | 570.615.390 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.326.636.522 | 8.008.357.603 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 5.326.636.522 | 8.008.357.603 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 142.201.448.758 | 144.753.711.017 |



Huỳnh Hào Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 261.572.322.781 | 210.140.302.613 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 17 | 247.326.929 | 2.246.819.419 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 261.324.995.852 | 207.893.483.194 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 18 | 241.458.647.437 | 184.228.422.835 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 19.866.348.415 | 23.665.060.359 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 956.172.268 | 473.435.616 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 36.896.034 | 32.651.522 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 19 | 2.248.535.000 | 1.623.292.501 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 11.960.382.188 | 12.492.864.105 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.576.707.461 | 9.989.687.847 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 21 | 354.331.071 | 385.147.788 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 22 | 25.536.891 | 82.161.332 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 328.794.180 | 302.986.456 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.905.501.641 | 10.292.674.303 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23 | 1.578.865.119 | 2.284.316.700 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 5.326.636.522 | 8.008.357.603 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 1.065 | 1.602 |



Huỳnh Hảo Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 6.905.501.641 | 10.292.674.303 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 4.434.078.205 | 2.747.247.670 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (514.867.639) | 717.717.772 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (956.172.268) | (521.662.888) |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 9.868.539.939 | 13.235.976.857 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 7.625.946.932 | 21.023.640.907 |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | 2.243.105.123 | (4.127.569.040) |
| 11 | (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | | (1.124.121.881) | (3.899.150.882) |
| 12 | (Tăng) chi phí trả trước | | (6.283.566.093) | (3.511.956.687) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.861.699.619) | (2.218.249.135) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (2.022.381.900) | (1.281.520.251) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.445.822.501 | 19.221.171.769 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (6.925.449.309) | (4.390.974.381) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 48.227.272 |
| 27 | 3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 997.939.370 | 388.449.315 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.927.509.939) | (3.954.297.794) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 32 | 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | | - | (261.091.481) |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (4.998.955.000) | (5.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (4.998.955.000) | (5.261.091.481) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (2.480.642.438) | 10.005.782.494 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 51.959.079.639 | 41.953.297.145 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>49.478.437.201</u> | <u>51.959.079.639</u> |



Huỳnh Hảo Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, P. 12, Q. Gò Vấp, Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 440 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 430 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, dịch bệnh covid-19 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của công ty: trong các tháng thực hiện giãn cách xã hội, Công ty không thực hiện được dịch vụ gắn mới và thay định kỳ đồng hồ nước.... Để đảm bảo đạt kế hoạch doanh thu và giảm thất thoát nước, các tháng cuối năm Công ty đã sử dụng dịch vụ thuê bên ngoài với chi phí cao hơn để thực hiện các dịch vụ này. Những nguyên nhân trên đã dẫn đến việc dù doanh thu năm 2021 tăng 24,5% so với năm 2020 nhưng lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay vẫn giảm 16% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| ➤ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ➤ Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| ➤ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ➤ Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| ➤ TSCĐ hữu hình khác | 03 - 10 năm |
| ➤ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá trị bảo hiểm của Hợp đồng và thời hạn bảo hiểm theo như quy định trong Hợp đồng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí thi công nâng đồng hồ nước âm sâu khuất lấp nằm trong bất động sản và Chi phí sửa chữa hoàn thiện mạng lưới cấp nước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- > Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- > Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm khối lượng quyết toán dịch vụ thay gắn đồng hồ nước và giảm thất thoát nước.

Giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm dịch vụ cung cấp được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã phát sinh các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản phí chuyển tiền.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- > Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- > Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- > Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

2.20 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 21.991.149 | 870.419 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.456.446.052 | 14.958.209.220 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 27.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| | 49.478.437.201 | 51.959.079.639 |

(*) Khoản tương đương tiền tại 31/12/2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng tại các ngân hàng (Agribank và Vietinbank) với lãi suất từ 3,0 đến 3,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 60.197.307.485 | 67.295.298.449 |
| Khác | 348.041.500 | 1.111.506.000 |
| | 60.545.348.985 | 68.406.804.449 |
| Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28) | 60.197.307.485 | 67.295.298.449 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 100.479.473 | 142.246.575 |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 2.958.074 | 1.132.874 |
| Tạm ứng | 20.000.000 | 9.000.000 |
| Phải thu khác | 366.230.691 | 332.642.869 |
| | 489.668.238 | 485.022.318 |
| Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28) | 338.744.669 | 289.699.956 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu vật liệu | 10.697.980.720 | (711.190.444) | 12.936.625.843 | (1.226.058.083) |
| - Đồng hồ nước | 4.648.756.362 | - | 7.665.610.702 | - |
| - Hộp bảo vệ | 513.246.670 | - | 704.215.820 | - |
| - Các loại van, đai | 2.625.778.877 | (694.715.870) | 2.293.585.622 | (883.792.268) |
| - Ống nhựa PVC | 427.157.078 | - | 251.517.524 | (565.400) |
| - Khác | 2.483.041.733 | (16.474.574) | 2.021.696.175 | (341.700.415) |
| Công cụ dụng cụ | - | - | 4.460.000 | - |
| | 10.697.980.720 | (711.190.444) | 12.941.085.843 | (1.226.058.083) |

7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe | 1.796.994.936 | 107.200.000 |
| Khác | 3.500.000 | 3.500.000 |
| | 1.800.494.936 | 110.700.000 |
| Dài hạn | | |
| Thuê server vận hành | 26.700.000 | 133.500.000 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 1.094.870.999 |
| Công cụ dụng cụ | 3.001.135.336 | 2.205.185.688 |
| Chi phí sửa chữa lớn (*) | 4.999.492.508 | - |
| | 8.027.327.844 | 3.433.556.687 |

(*) Trong năm 2021, Công ty thực hiện hoàn thành việc thi công nâng đồng hồ nước âm sâu, khuất lắp nằm trong bất động sản và sửa chữa hoàn thiện mạng lưới cấp nước trên địa bàn được Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV giao cho quản lý. Chi phí sửa chữa lớn này đang được Công ty ghi nhận và phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vòng 3 năm (từ 2021 đến 2023).

8. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tổng |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 4.749.541.818 | 4.749.541.818 |
| Mua trong năm (*) | 3.010.800.000 | 3.010.800.000 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 7.760.341.818 | 7.760.341.818 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.090.296.154 | 3.090.296.154 |
| Khấu hao trong năm | 1.221.005.168 | 1.221.005.168 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 4.311.301.322 | 4.311.301.322 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.659.245.664 | 1.659.245.664 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 3.449.040.496 | 3.449.040.496 |

(*) Tài sản cố định vô hình mua trong năm là các phần mềm văn phòng điện tử phục vụ quản lý và phần mềm hệ thống phục vụ công tác sửa bể.

➤ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.764.369.818 VND;

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.560.216.775 | 2.129.628.615 | 8.946.317.597 | 12.047.773.673 | 351.433.239 | 25.035.369.899 |
| Mua mới | - | 152.438.000 | 265.586.909 | 3.490.184.400 | 273.000.000 | 4.181.209.309 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1.560.216.775 | 2.282.066.615 | 9.211.904.506 | 15.537.958.073 | 624.433.239 | 29.216.579.208 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.475.398.405 | 1.865.668.398 | 7.520.816.702 | 7.184.782.941 | 316.313.939 | 18.362.980.385 |
| Khấu hao | 29.827.800 | 172.831.756 | 495.777.348 | 2.427.506.928 | 87.129.205 | 3.213.073.037 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1.505.226.205 | 2.038.500.154 | 8.016.594.050 | 9.612.289.869 | 403.443.144 | 21.576.053.422 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 84.818.370 | 263.960.217 | 1.425.500.895 | 4.862.990.732 | 35.119.300 | 6.672.389.514 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 54.990.570 | 243.566.461 | 1.195.310.456 | 5.925.668.204 | 220.990.095 | 7.640.525.786 |

➤ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.112.808.892 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 34.083.563.813 | 34.083.563.813 | 29.906.623.808 | 29.906.623.808 |
| Công ty TNHH Đan Vĩ | 927.391.438 | 927.391.438 | 4.854.298.886 | 4.854.298.886 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt | 2.076.453.372 | 2.076.453.372 | 3.451.182.368 | 3.451.182.368 |
| Công ty TNHH Thiết Kế XD&TV Nhật Minh N.M | 1.986.250.188 | 1.986.250.188 | 1.454.600.682 | 1.454.600.682 |
| Công Ty TNHH Phạm Lãm | 1.217.348.000 | 1.217.348.000 | 350.385.200 | 350.385.200 |
| Công ty CP XD Hạ Tầng D.N.A | 1.003.977.493 | 1.003.977.493 | 2.248.500.258 | 2.248.500.258 |
| Khác | 6.478.787.511 | 6.478.787.511 | 9.430.260.209 | 9.430.260.209 |
| | 47.773.771.815 | 47.773.771.815 | 51.695.851.411 | 51.695.851.411 |
| Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28) | 34.083.563.813 | 34.083.563.813 | 29.906.623.808 | 29.906.623.808 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | | Năm 2021 | | 31/12/2021 | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 3.428.415.990 | 13.042.465.645 | 11.596.346.382 | - | 4.874.535.253 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 270.634.986 | - | 1.578.865.119 | 1.861.699.619 | 553.469.486 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 152.638.032 | 954.561.960 | 1.257.064.002 | 149.864.010 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 190.077.014 | 190.077.014 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 270.634.986 | 3.581.054.022 | 15.768.969.738 | 14.908.187.017 | 703.333.496 | 4.874.535.253 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả người lao động

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người lao động | 21.464.540.778 | 20.627.494.764 |
| Phải trả cán bộ quản lý | 197.372.968 | 383.683.240 |
| | 21.661.913.746 | 21.011.178.004 |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao cho cán bộ không chuyên trách | 19.000.000 | 46.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 173.198.400 | 161.163.600 |
| Tiền bảo hành công trình | 195.340.345 | 73.818.098 |
| Bảo lãnh thực hiện công trình | 27.108.000 | 7.550.000 |
| Thu hộ bên liên quan tiền nước | 637.265.683 | 613.209.769 |
| Khác | 434.305.422 | 651.311.838 |
| | 1.486.217.850 | 1.553.053.305 |
| Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28) | 637.265.683 | 613.209.769 |

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng công nhân viên VND | Quỹ phúc lợi VND | Quỹ thưởng Ban điều hành VND | Cộng VND |
|------------------------------------|--|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | - | 576.020.878 | 414.389.343 | 990.410.221 |
| Trích lập quỹ | 1.541.240.000 | 619.661.896 | 300.000.000 | 2.460.901.896 |
| Sử dụng quỹ | (936.229.951) | (86.530.300) | (300.000.000) | (1.322.760.251) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 605.010.049 | 1.109.152.474 | 414.389.343 | 2.128.551.866 |
| Trích lập quỹ (Thuyết minh 15i) | 2.008.357.603 | 700.000.000 | 300.000.000 | 3.008.357.603 |
| Sử dụng quỹ | (1.005.830.000) | (716.551.900) | (300.000.000) | (2.022.381.900) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 1.607.537.652 | 1.092.600.574 | 414.389.343 | 3.114.527.569 |

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|---|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 50.000.000.000 | 261.091.481 | 5.896.784.416 | 570.615.390 | 7.419.661.896 | 64.148.153.183 |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | 8.008.357.603 | 8.008.357.603 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (7.419.661.896) | (7.419.661.896) |
| Giảm khác | - | (261.091.481) | - | - | - | (261.091.481) |
| Tại ngày 01/01/2021 | 50.000.000.000 | - | 5.896.784.416 | 570.615.390 | 8.008.357.603 | 64.475.757.409 |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | 5.326.636.522 | 5.326.636.522 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | - | (8.008.357.603) | (8.008.357.603) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 50.000.000.000 | - | 5.896.784.416 | 570.615.390 | 5.326.636.522 | 61.794.036.328 |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

| | Tỷ lệ | VND |
|--|--------|----------------------|
| Lợi nhuận phân phối | 100% | 8.008.357.603 |
| Trích Quỹ khen thưởng | 25,10% | 2.008.357.603 |
| Trích Quỹ phúc lợi | 8,75% | 700.000.000 |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | 3,75% | 300.000.000 |
| Chi trả cổ tức (mỗi cổ phần nhận 1000 VND) | 62,40% | 5.000.000.000 |
| | | 8.008.357.603 |

(*) Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH").

Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015.

Ngày 23/04/2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã phát hành báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty. Mặc dù vậy, Công ty vẫn đang chờ kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau nếu điều chỉnh theo biên bản làm việc của Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An và kết quả kiểm toán của KTNN:

| Mã số | Tài sản | Số tiền VND | Mã số | Nợ phải trả | Số tiền VND |
|-------|------------------------|-------------------|-------|-------------------------------|-------------------|
| 131 | Phải thu ngắn hạn khác | 93.055.656 | 313 | Thuế và các khoản phải nộp | 889.914.360 |
| | | | 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6.397.416.527 |
| | | | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 29.941.347 |
| | | | 411 | Vốn góp của Chủ sở hữu (**) | (4.293.877.945) |
| | | | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | (2.359.723.243) |
| | | | 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | (570.615.390) |
| | | 93.055.656 | | | 93.055.656 |

(**) Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 32.500.000.000 | 65,00% | 32.500.000.000 | 65,00% |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | 7.925.000.000 | 15,85% | 7.925.000.000 | 15,85% |
| Ông Hồ Lê Minh | 7.267.100.000 | 14,53% | 7.267.100.000 | 14,53% |
| Các cổ đông khác | 2.307.900.000 | 4,62% | 2.307.900.000 | 4,62% |
| | 50.000.000.000 | 100% | 50.000.000.000 | 100% |

c) Cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 4.998.955.000 | 5.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 4.998.955.000 | 5.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm | 1.045.000 | - |

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng diện tích đất tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động. Đây là diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa có văn bản thống nhất về việc cho phép Công ty sử dụng diện tích đất này.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 đường Phan Huy Ích, Phường 14, quận Gò Vấp, Giếng nước số 2 tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất và đã tạm nộp tiền thuê đất đến hết năm 2021 theo Thông báo của Chi cục Thuế quận Gò Vấp đối với các diện tích đất này.

17. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 261.572.322.781 | 210.140.302.613 |
| Dịch vụ phân phối nước sạch | 148.127.687.163 | 135.671.925.979 |
| Doanh thu thay gắn đồng hồ nước | 84.406.804.479 | 48.369.115.249 |
| Doanh thu giảm thất thoát nước | 19.128.607.819 | 11.918.330.777 |
| Doanh thu tư vấn quản lý dự án (PMC) | 453.673.601 | - |
| Khác (ống cái, gắn, nâng dờn đồng hồ nước, đóng mở nước...) | 9.455.549.719 | 14.180.930.608 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (247.326.929) | (2.246.819.419) |
| Điều chỉnh doanh thu dịch vụ thay gắn đồng hồ nước | (124.125.189) | (2.014.871.857) |
| Điều chỉnh doanh thu dịch vụ giảm thất thoát nước | (123.201.740) | (231.947.562) |
| Doanh thu thuần | 261.324.995.852 | 207.893.483.194 |
| Trong đó, doanh thu thuần từ bên liên quan (Thuyết minh 28) | 251.869.446.133 | 193.712.552.586 |

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dịch vụ phân phối nước sạch | 130.742.824.143 | 118.092.866.813 |
| Giá vốn thay gắn đồng hồ nước | 81.657.260.111 | 40.236.012.021 |
| Giá vốn giảm thất thoát nước | 19.128.607.819 | 11.918.330.777 |
| Giá vốn khác (PMC, di dời công trình, thay ống cái, đóng mở nước...) | 9.929.955.364 | 13.981.213.224 |
| | 241.458.647.437 | 184.228.422.835 |
| Trong đó, mua vật tư và dịch vụ từ bên liên quan (Thuyết minh 28) | 30.985.058.012 | 15.969.796.279 |

19. Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí quà tặng (lich, sổ tay, ấn phẩm,...) | 2.248.535.000 | 1.623.292.501 |
| | 2.248.535.000 | 1.623.292.501 |

Chi phí bán hàng trong năm là chi phí quà tặng (lich, sổ tay, ấn phẩm,...) cho khách hàng có sản lượng tiêu thụ lớn và đối tác chia sẻ kinh nghiệm học tập.

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.049.112.400 | 8.840.169.410 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 459.691.655 | 410.283.730 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 423.213.290 | 880.520.786 |
| Thuế phí và lệ phí | 193.077.014 | 3.000.000 |
| Chi phí bảo hiểm | 554.441.732 | 442.789.000 |
| Chi phí tiếp khách | 591.256.856 | 577.832.378 |
| Chi phí đào tạo | 165.617.272 | 170.379.819 |
| Chi phí hội họp | 43.700.000 | 65.800.000 |
| Chi phí điện thoại | 27.022.475 | 7.564.165 |
| Kinh phí Đăng | 462.465.000 | 429.855.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 990.784.494 | 664.669.817 |
| | 11.960.382.188 | 12.492.864.105 |
| Trong đó, mua dịch vụ từ bên liên quan (Thuyết minh 28) | 42.400.000 | 30.500.000 |

21. Thu nhập khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu kiểm định đồng hồ nước | 44.090.917 | 96.748.152 |
| Phí bảo vệ môi trường thu hộ được giữ lại | 253.481.590 | 234.764.475 |
| Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ | 43.636.364 | 48.227.272 |
| Thu nhập khác | 13.122.200 | 5.407.889 |
| | 354.331.071 | 385.147.788 |
| Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 28) | 253.481.590 | 234.764.475 |

22. Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí xét thầu | 2.400.000 | 300.000 |
| Chi phí kiểm định đồng hồ nước | 3.340.000 | 4.710.000 |
| Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ | 4.340.000 | - |
| Chi phí khác | 15.456.891 | 77.151.332 |
| | 25.536.891 | 82.161.332 |

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 6.905.501.641 | 10.292.674.303 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i> | 988.823.957 | 1.128.909.196 |
| Thu nhập chịu thuế | 7.894.325.598 | 11.421.583.499 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm | 1.578.865.119 | 2.284.316.700 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (270.634.986) | (336.702.551) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | 1.861.699.619 | 2.218.249.135 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (553.469.486) | (270.634.986) |

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.326.636.522 | 8.008.357.603 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.326.636.522 | 8.008.357.603 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.065 | 1.602 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 74.621.503.642 | 40.079.601.075 |
| Chi phí nhân công | 131.388.610.129 | 105.073.315.830 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.434.078.205 | 2.747.247.670 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.554.378.780 | 49.726.697.094 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.183.861.508 | 717.717.772 |
| | 256.182.432.264 | 198.344.579.441 |

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.478.437.201 | - | 51.959.079.639 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 61.035.017.223 | - | 68.891.826.767 | - |
| | 110.513.454.424 | - | 120.850.906.406 | - |
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 49.259.989.665 | 53.248.904.716 |
| Chi phí phải trả | | | 75.000.000 | 107.152.700 |
| | | | 49.334.989.665 | 53.356.057.416 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 31/12/2021 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.478.437.201 | - | 49.478.437.201 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 61.035.017.223 | - | 61.035.017.223 |
| | <u>110.513.454.424</u> | <u>-</u> | <u>110.513.454.424</u> |
| 01/01/2021 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.959.079.639 | - | 51.959.079.639 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 68.891.826.767 | - | 68.891.826.767 |
| | <u>120.850.906.406</u> | <u>-</u> | <u>120.850.906.406</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| 31/12/2021 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 49.259.989.665 | - | 49.259.989.665 |
| Chi phí phải trả | 75.000.000 | - | 75.000.000 |
| | 49.334.989.665 | - | 49.334.989.665 |
| 01/01/2021 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.248.904.716 | - | 53.248.904.716 |
| Chi phí phải trả | 107.152.700 | - | 107.152.700 |
| | 53.356.057.416 | - | 53.356.057.416 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV
 Công ty TNHH thương mại N.T.P
 Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn
 Công ty Đầu tư Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
 Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân
 Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè
 Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành
 Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
 Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
 Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa
 Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước
 Công ty Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế
 Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp
 Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh
 Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh
 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước
 Võ Thị Hồng Hà
 Vũ Phương Thảo
 Dương Hồng Đệ

Nguyễn Thanh Phong

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020)
 Thành viên HĐQT

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------|---|
| Võ Nhật Trân | Thành viên HĐQT |
| Hồ Lê Minh | Thành viên HĐQT |
| Lê Thanh Sử | Thành viên HĐQT |
| Huỳnh Hảo Tài | (Miễn nhiệm ngày 04/06/2021) Giám đốc, Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 04/06/2021) |
| Hoàng Thế Bảo | Giám đốc, Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020) |
| Trần Thị Cẩm Vân | Thành viên HĐQT Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/06/2021) |
| Võ Khánh Toàn | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/01/2022) |
| Trần Ngọc Hòa | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/03/2020) |
| Phạm Long Châu | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2022) |
| Nguyễn Minh Hải | Phó Giám đốc |
| Phan Kim Phương | Trưởng Ban kiểm soát |
| Nguyễn Ngọc Lương | Thành viên Ban kiểm soát |
| Nguyễn Thị Bảo Châu | Thành viên Ban kiểm soát |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Giao dịch</u> | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Tổng công ty | Cung cấp dịch vụ | 251.869.446.133 | 193.712.552.586 |
| | + <i>Phân phối nước sạch</i> | 148.127.687.163 | 135.671.925.979 |
| | + <i>Giảm thất thoát nước</i> | 19.005.406.079 | 11.686.383.215 |
| | + <i>Thay, gắn đồng hồ nước</i> | 84.282.679.290 | 46.354.243.392 |
| | + <i>Tư vấn quản lý dự án</i> | 453.673.601 | - |
| | Thu nhập khác - Phí BVMT | 253.481.590 | 234.764.475 |
| | Mua vật tư ngành nước | 30.985.058.012 | 15.765.614.461 |
| | Nhận dịch vụ truyền thông | - | 18.181.818 |
| | Nhận dịch vụ đào tạo | 42.400.000 | 30.500.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại N.T.P | Mua vật tư ngành nước | - | 186.000.000 |

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Khoản mục</u> | <u>Phải thu/ Phải trả tại</u> | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| | | VND | VND |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 60.197.307.485 | 67.295.298.449 |
| | + <i>Thay, gắn đồng hồ nước</i> | 42.399.060.955 | 33.806.814.432 |
| | + <i>Phân phối nước sạch</i> | 11.700.023.717 | 21.850.629.402 |
| | + <i>Giảm thoát nước</i> | 5.969.982.623 | 10.672.410.727 |
| | + <i>Quản lý công trình</i> | 128.240.190 | 965.443.888 |
| | Phải trả người bán ngắn hạn | 34.083.563.813 | 29.906.623.808 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 338.744.669 | 289.699.956 |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 637.265.683 | 613.209.769 |

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Võ Thị Hồng Hà | 587.253.415 | 639.190.764 |
| Vũ Phương Thảo | 83.432.011 | 32.500.000 |
| Dương Hồng Đệ | 5.014.163 | 30.000.000 |
| (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020) | | |
| Nguyễn Thanh Phong | 88.028.329 | 60.000.000 |
| Võ Nhật Trân | 88.028.329 | 60.000.000 |
| Hồ Lê Minh | 88.028.329 | 60.000.000 |
| Lê Thanh Sử | 37.932.011 | 32.500.000 |
| (Miễn nhiệm ngày 04/06/2021) | | |
| Huỳnh Hảo Tài | 280.875.303 | - |
| (Bổ nhiệm ngày 04/06/2021) | | |
| Hoàng Thế Bảo | 26.971.429 | 471.365.822 |
| (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020) | | |
| Trần Thị Cẩm Vân | 384.357.229 | 265.857.727 |
| Giám đốc | | |
| (Miễn nhiệm ngày 04/06/2021) | | |
| Võ Khánh Toàn | 497.966.414 | 588.998.331 |
| Phó Giám đốc | | |
| (Miễn nhiệm ngày 24/01/2022) | | |
| Trần Ngọc Hòa | 8.990.476 | 283.957.240 |
| Phó Giám đốc | | |
| (Miễn nhiệm ngày 31/03/2020) | | |
| Nguyễn Minh Hải | 398.042.165 | 46.122.531 |
| Phó Giám đốc | | |
| Phan Kim Phượng | 488.132.414 | 566.228.906 |
| Trưởng Ban kiểm soát | | |
| Nguyễn Ngọc Lương | 60.518.414 | 42.000.000 |
| Thành viên Ban kiểm soát | | |
| Nguyễn Thị Bảo Châu | 60.518.414 | 42.000.000 |
| Thành viên Ban kiểm soát | | |
| | 3.184.088.845 | 3.220.721.321 |

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2022.



Huỳnh Hảo Tài
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

